

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 22/TC-TCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 1991

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng về thu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Căn cứ vào Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (đã được điều chỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước ngày 26 tháng 3 năm 1991) và Nghị định số 119-HĐBT ngày 17-4-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nói trên, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

I- PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập:

Đối tượng nộp thuế thu nhập quy định tại Điều 1 Nghị định số 119 ngày 17 tháng 4 năm 1991 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao bao gồm:

Mọi cá nhân mang quốc tịch Việt Nam và cá nhân khác không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế (dưới đây gọi chung là người Việt Nam);

Người nước ngoài: bao gồm các chuyên gia, kỹ sư, kỹ thuật viên, công nhân... nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam, có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

2. Thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Thu nhập thường xuyên chịu thuế là những khoản thu nhập dưới hình thức tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, tiền thưởng có tính chất tiền lương, tiền công như phụ cấp khu vực, bù giá, phụ cấp thâm niên đặc biệt, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm chức vụ, các loại tiền thưởng theo lương, theo năng suất... tất cả các khoản thu nhập nói trên cộng lại, có thu nhập bình quân trên mức 500.000 đồng/tháng/người đối với người Việt Nam và trên mức 2.400.000 đ/tháng/người đối với người nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

b) Thu nhập không thường xuyên chịu thuế bao gồm:

Các khoản thu nhập phát sinh trên 1,5 triệu đồng/lần bằng tiền hoặc hiện vật dưới các hình thức: thu nhập về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp và dịch vụ khác.

Thu nhập về trung thưởng xổ số từ trên 10 triệu đồng/lần.

Thu nhập không thường xuyên bằng tiền hoặc bằng hiện vật của người định cư ở nước ngoài gửi về, theo Điều 2 Nghị định số 119-HĐBT ngày 17 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (tạm thời chưa thu).

3. Những khoản thu nhập không phải chịu thuế:

Phụ cấp nóng độc hại, khó khăn nguy hiểm, phụ cấp khu vực vùng núi, hải đảo, bồi dưỡng làm ca ba, ngoài giờ, tiền công tác phí theo chế độ quy định, tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật sáng chế phát minh, tiền thưởng về các danh hiệu thi đua, các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, các giải thưởng quốc gia, quốc tế;

Tiền trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí, trợ cấp thôi việc, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất, trợ cấp chuyển vùng, tiền bồi thường về bảo hiểm của những cá nhân có tham gia đóng góp bảo hiểm (bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tính mạng...)

Lợi tức của những chủ hộ kinh doanh tư nhân, cá thể thuộc diện chịu thuế lợi tức theo quy định của Luật thuế lợi tức; thu nhập của các hộ nông dân thuộc diện chịu thuế nông nghiệp theo Pháp lệnh thuế nông nghiệp;

Các khoản lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền lãi về công trái, cổ phần, lãi tín phiếu;

Tiền thu về nhượng bán tài sản cố định thuộc sở hữu cá nhân;

Thu nhập về thừa kế tài sản bằng tiền hoặc bằng hiện vật;

Thu nhập trong các trường hợp được miễn thuế thu nhập ghi trong điều ước quốc tế mà phía Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Thu nhập của công dân Việt Nam được cử đi công tác học tập, hợp tác chuyên gia, hợp tác lao động ở nước ngoài có quy định riêng.

II- CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất:

1. Đối tượng thu nhập thường xuyên:

Thu nhập thường xuyên làm căn cứ tính thuế là tổng số thu nhập thường xuyên thu được trong năm chia cho 12 tháng.

Thu nhập thường xuyên làm căn cứ tính thuế đối với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thời hạn dưới 1 năm là tổng số thu nhập thường xuyên phát sinh tại Việt Nam, chia cho số tháng có thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế đối với người Việt Nam làm việc trong các hình thức có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài và các cơ quan tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam được tính trên cơ sở tiền lương, tiền công và các khoản thù lao khác được hưởng theo hợp đồng lao động đã ký kết và các khoản thù lao được hưởng khác do làm cho các đơn vị nói trên.

Thu nhập thường xuyên đối với người Việt Nam áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại điểm 1 Điều 10 của Pháp lệnh thuế thu nhập. Phần thu nhập bình quân trên 5 triệu đồng/ tháng/người, ngoài việc chịu thuế suất tối đa 50% ghi trong biểu thuế, còn phải chịu thuế suất bổ sung 30% cộng chung thuế suất là 80% (50% + 30%) tính cho số thu nhập vượt trên mức 5 triệu đồng/tháng/người.

Đối với người nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại điểm 2 Điều 10 của Pháp lệnh thuế thu nhập.

2. Đối với thu nhập không thường xuyên:

Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập đã ghi ở điểm 2.b của phần I, được tính cho từng cá nhân trong từng lần có phát sinh thu nhập:

Thu nhập về thiết kế kỹ thuật xây dựng; thiết kế công nghiệp được tính trên giá trị thanh toán hợp đồng về thiết kế;

Thu nhập về chuyển giao công nghệ được tính trên giá trị được hưởng về chuyển giao công nghệ. Riêng đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có ghi rõ phần giá trị chuyển giao bằng hiện vật thì thu nhập chịu thuế là phần chênh lệch giữa giá trị được hưởng về chuyển giao công nghệ với giá trị chuyển giao bằng hiện vật.

Thu nhập từ nguồn trúng thưởng xổ số, thuế thu nhập được tính cho từng lần lĩnh thưởng trên 10 triệu đồng.

Thu nhập không thường xuyên áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh thuế thu nhập. Riêng đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 1,5 triệu đồng/ lần được tính theo tỉ lệ thống nhất 5% trên tổng số thu nhập chịu thuế; thu nhập trúng thưởng xổ số trên 10 triệu đồng/lần được tính theo tỉ lệ thống nhất 10% trên tổng số thu nhập trúng thưởng.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế:

(Bao gồm cả thu nhập thường xuyên và không thường xuyên).

Thuế thu nhập được tính bằng tiền Việt Nam. Đối với các khoản thu nhập bằng ngoại tệ được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỉ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập. Đối với ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỉ giá thì được tính theo tỉ giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.'

Đối với thu nhập bằng hiện vật được tính theo giá bình quân tại thị trường địa phương lúc phát sinh thu nhập, do Cục thuế quy định.

Thuế thu nhập được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và các biểu thuế quy định (có bảng hướng dẫn phương pháp tính thuế kèm theo).

III- TỔ CHỨC, KÊ KHAI THU NỘP THUẾ THU NHẬP

1. Tổ chức thu nộp:

Căn cứ vào Điều 13 Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, các Cục thuế tỉnh, thành phố được phép uỷ quyền cho các tổ chức, cá nhân có chi trả thu nhập cho các đối tượng chịu thuế được khấu trừ thuế thu nhập để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các tổ chức, cá nhân được uỷ quyền có trách nhiệm thực hiện thu thuế thu nhập theo hướng dẫn của cơ quan thuế và được hưởng một khoản thù lao tính trên số thuế thu nhập đã khấu trừ để nộp vào Kho bạc Nhà nước theo quy định dưới đây:

Đối với khoản thu nhập không thường xuyên: 1%

Đối với khoản thu nhập thường xuyên: 0,5%.

Số tiền thù lao được sử dụng để chi phí về giấy tờ phục vụ việc nộp thuế và trả thù lao cho tổ chức, cá nhân được uỷ quyền khấu trừ nộp thuế thu nhập.

2. Kê khai nộp thuế thu nhập:

2.a) Kê khai nộp thuế thu nhập về thu nhập thường xuyên:

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được tính cho cả năm và kê khai tạm nộp hàng tháng. Cuối năm hoặc hết hạn hợp đồng trong năm, tổ chức được uỷ quyền khấu trừ nộp thuế và cá nhân người nộp thuế phải tính toán và thanh quyết toán với cơ quan thuế. Thuế được nộp mỗi tháng 1 hoặc 2 lần gắn với các kỳ chi trả thu nhập, nhưng chậm nhất không quá ngày 15 của tháng sau.

Các tổ chức, cá nhân được uỷ quyền thu phải lập bảng kê khai về số người, thu nhập thực tế, số thuế phải nộp cho từng người, thực hiện việc khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập và nộp thuế thu nhập đã khấu trừ vào Kho bạc Nhà nước sau khi đã giữ lại số thù lao được hưởng theo quy định tại điểm 1, mục III Thông tư này.

Hàng năm, chậm nhất không quá ngày 31 tháng 1 các tổ chức được uỷ quyền phải gửi bảng kê khai danh sách người nộp thuế cho cơ quan thuế, trường hợp trong năm có tăng giảm về người nộp thuế và thu nhập chịu thuế thì phải làm bảng kê bổ sung kịp thời. Cuối năm, chậm nhất không quá ngày 28 tháng 2 năm sau hoặc 30 ngày sau khi hết hạn hợp đồng phải thanh quyết toán với cơ quan thuế về số tiền thuế thu nhập phải nộp trong năm, số thuế đã nộp, số thuế còn phải nộp thêm hoặc số thuế nộp thừa được thoái trả.

2.b) Kê khai nộp thuế thu nhập về thu nhập không thường xuyên: thuế thu nhập đối với thu nhập không thường xuyên nộp cho từng lần có thu nhập phát sinh và phải nộp trong hạn 15 ngày và tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày phát sinh thu nhập.

Tổ chức, cá nhân được uỷ quyền thu thuế phải lập bản kê về số người, số thu nhập, số tiền thuế thu nhập phải nộp của từng lần... thực hiện việc khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập và được giữ lại số tiền thù lao được hưởng trên số tiền đã khấu trừ trước khi chuyển nộp tiền thuế vào Kho bạc Nhà nước.

Trường hợp cá nhân có thu nhập tự nộp thuế, không thông qua các tổ chức uỷ quyền thì người có thu nhập chịu thuế phải làm tờ khai gửi cho cơ quan thuế trong phạm vi 5 ngày kể từ ngày phát sinh thu nhập. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra tờ khai, thu thuế thu nhập, cấp biên lai thuế và nộp tiền thuế vào Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thu tiền thuế.